

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Đơn vị: Đồng

STT	Tổ chức	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi	Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Tổng	Ghi chú
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng thành phố Hải Phòng	885B, Ngô Gia Tự, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	864	726,5	0	1.779.316.000	16.250.000	1.795.566.000	
	Cộng			726,5	0	1.779.316.000	16.250.000	1.795.566.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Họ và tên: Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng thành phố Hải Phòng

Địa chỉ: 885B, Ngõ Gia Tự, phường Hải An, thành phố Hải Phòng

Số BB: 864

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Đất			m2	726,5				0	
1	Thửa số 11	Ngày 15/11/1983, UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 120/QĐ-UB về việc cấp đất cho Đoàn 30 Cát Hải sử dụng với diện tích 540,0m2 tại khu vực bến Gót, Cát Hải để làm Trạm kiểm soát. Ngày 20/01/1996, Bộ Tư lệnh Biên phòng ban hành Quyết định số 453/QĐ- BTL về vị trí đóng Trạm kiểm KSHC với diện tích 540,0m2 đối với vị trí Trạm kiểm soát Biên phòng bến Gót. Diện tích thực tế đang sử dụng có sự chênh lệch tăng 186,5m2 so với diện tích đất được cấp đất để làm Trạm kiểm soát là do Trạm kiểm soát Biên phòng bến Gót thuộc Đoàn Biên phòng Cát Hải - Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng Hải Phòng tự sử dụng vào mục đích quốc phòng từ năm 1997. Tổng diện tích Trạm kiểm soát Biên phòng bến Gót thuộc Đoàn Biên phòng Cát Hải - Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng Hải Phòng đang sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích quốc phòng với diện tích là 726,5m2.	Diện tích đất được cấp theo QĐ số 120/QĐ-UB ngày 15/11/1983; Đất không được tính bồi thường về đất theo khoản 1 điều 101 Luật Đất đai 2024 (điểm a, khoản 1, điều 107)	m2	540,0				0	
			Đất không được tính bồi thường về đất theo khoản 4 điều 101 Luật Đất đai 2024	m2	186,5				0	
II	Vật kiến trúc								1.779.316.000	
1	Nhà 2 tầng có khu phụ	Móng băng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, tầng 1 cao 3,8m S=7,9*17,5	VKT.11013	m2 sàn XD	138,3	5.520.137	1,00	100%	763.158.940	Xây dựng năm 2011
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=- (7,9+17,06)*2*0,22*0,7	VKT.20009	m3	-7,7	1.807.394	1,00	100%	-13.894.667	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-34,3	105.359	1,00	100%	-3.616.764	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-35,6	141.099	1,00	100%	-5.017.480	
	Cửa đi	Pa no gỗ dôi đặc: S=1,1*2,1*2	VKT.20176	m2	4,6	2.500.000	1,00	100%	11.550.000	
		Khuôn cửa kép gỗ dôi: L=5,3*2	VKT.20188	md	10,6	800.000	1,00	100%	8.480.000	
		Nẹp cửa: L=5,3*2*2	VKT.20191	md	10,6	50.000	1,00	100%	530.000	
	Cửa sổ	pano gỗ dôi: S=1,0*1,3*6	VKT.20182	m2	7,8	2.500.000	1,00	100%	19.500.000	
		Khuôn cửa kép: L=4,6*6	VKT.20188	md	27,6	800.000	1,00	100%	22.080.000	
		Nẹp cửa: L=4,6*6*2 mặt	VKT.20191	md	27,6	50.000	1,00	100%	1.380.000	
	Cửa đi	pano gỗ dôi kính: S1=1,0*2,2: S kính 0,3*1,1*2; tỷ lệ 30%	VKT.20178	m2	2,2	3.600.000	1,00	100%	7.920.000	
		S2=0,8*2,2: S kính 0,6*1,0: Tỷ lệ 34%	VKT.20178	m2	1,8	3.600.000	1,00	100%	6.336.000	
		S3=0,7*2,2: S kính 0,5*1,0: Tỷ lệ 32%	VKT.20178	m2	1,5	3.600.000	1,00	100%	5.544.000	
	Tủ tường	Khung nhôm kính: S=0,7*1,1*2	VKT.20199	m2	1,5	850.000	1,00	100%	1.309.000	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=7,4*17,0	VKT.20030	m2	125,8	212.011	1,00	100%	26.670.984	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*40: S=5,8*0,15*5+17,0*0,15*2-(1,1*2+1*0,8+0,7)*0,15	VKT.20068	m2	8,9	298.675	1,00	100%	2.656.714	
	Cửa sổ	Chóp kính gỗ dôi: S=1,2*0,7*2	VKT.20182	m2	1,7	2.500.000	1,00	100%	4.200.000	
		Hoa sắt cửa sổ 12x12 đặc L=(1,3*4+1*1,6)*4	VKT.20215	kg	30,7	45.000	1,00	100%	1.383.610	
	Cửa thông phòng vệ sinh	Pano nhôm kính: S=1,7*2,1*2	VKT.20201	m2	7,1	1.000.000	1,00	100%	7.140.000	
	Tường phòng vệ sinh	Ốp gạch LD 40*25: S=(2,2+1,2)*2*2,0*2-1,7*2*2	VKT.20068	m2	20,4	298.675	1,00	100%	6.092.970	
	Thiết bị	02 bộ xí bệt	VKT.20327	bộ	2,0	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		01 bình nước nóng 30l	VKT.20334	bộ	2,0	781.082	1,00	100%	1.562.164	
		02 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	2,0	178.699	1,00	100%	357.398	
		02 bộ gương tường	VKT.20335	cái	2,0	46.852	1,00	100%	93.704	
		02 bộ sen vòi	VKT.20331	bộ	2,0	71.480	1,00	100%	142.960	
	Ô lấy sáng	Cửa chóp kính: S=0,6*0,4	VKT.20202	m2	0,2	950.000	1,00	100%	228.000	
	Cầu thang	Lát đá granit nhân tạo: S=0,35*1,2*21+1,2*1,2*2	VKT.20051	m2	11,7	781.108	1,00	100%	9.138.964	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp cổ bậc đá granit nhân tạo: S=1,2*0,15*21	VKT.20072	m2	3,8	847.560	1,00	100%	3.203.777	
		Lan can, tay vịn cong gỗ chò chỉ: L=10,8: H=0,9	VKT.20169	md	10,8	380.000	1,00	100%	4.104.000	
		Song sắt đặc 12x12 L=10,8*2+0,7*84	VKT.20215	kg	90,9	45.000	1,00	100%	4.089.787	
		Trụ cầu tang gỗ chò chỉ: V=0,15*0,15*1,2	VKT.20158	cái	1,0	2.400.000	1,00	100%	2.400.000	
		Ốp tấm aluminium có khung xương S1=(2,5+0,9)*3,4-1*1,3	VKT.20075	m2	10,3	505.745	1,00	100%	5.188.944	
		S2=(2,9*3+5,5*0,6+1,0*1,4*3)	VKT.20075	m2	16,2	505.745	1,00	100%	8.193.069	
		Song cửa gỗ S=1,0*1,3*4 cửa	VKT.20174	md	5,2	115.755	1,00	100%	601.926	
		Cửa sổ nhôm kính S=1*1,3*2	VKT.20202	m2	2,6	950.000	1,00	100%	2.470.000	
	Tầng 2	Tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT: cao 4,0m S=11,5*9,1	VKT.11013	m2 sàn XD	104,7	5.520.137	1,00	100%	577.682.337	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(11,5+8,66)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	4,4	1.807.394	1,00	100%	8.016.154	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	19,7	105.359	1,00	100%	2.077.679	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	20,6	141.099	1,00	100%	2.906.639	
	Cửa đi	Pano gỗ dôi đặc: S=1,1*2,1*2	VKT.20176	m2	4,6	2.500.000	1,00	100%	11.550.000	
		Nẹp cửa gỗ dôi : L=5,3*2	VKT.20191	md	10,6	50.000	1,00	100%	530.000	
		Khuôn cửa kép gỗ dôi: L=5,3*2	VKT.20188	md	10,6	800.000	1,00	100%	8.480.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dôi: S=1,0*1,3*6	VKT.20182	m2	7,8	2.500.000	1,00	100%	19.500.000	
		khuôn cửa kép gỗ dôi : L=4,6*6	VKT.20188	md	27,6	800.000	1,00	100%	22.080.000	
		Nẹp cửa: L=4,6*6	VKT.20191	md	27,6	50.000	1,00	100%	1.380.000	
	Cửa đi	pano gỗ dôi đặc: S=0,7*2,1	VKT.20176	m2	1,5	2.500.000	1,00	100%	3.675.000	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=10,2*7,4	VKT.20030	m2	75,5	212.011	1,00	100%	16.002.590	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*40: S=7,4*3*0,15+10,2*0,15*3	VKT.20068	m2	7,9	298.675	1,00	100%	2.365.506	
	Tường	Sơn không bả trong nhà: S=4,7*3,5*6+10,2*3,5*4-1,1*2,1*2-2,1*0,7-1,0*1,3*6	VKT.20091	m2	227,6	65.788	1,00	100%	14.974.007	
	Cửa lách	Khung sắt hộp bịt tôn: S=0,9*2,1	VKT.20110	m2	1,9	321.701	1,00	100%	608.015	
	Lan can	Xây gạch chỉ 110: V=21,0*0,8*0,11	VKT.20008	m3	1,8	1.987.514	1,00	100%	3.672.926	
		Trát XMC: S=21,0*0,8*2	VKT.20077	m2	33,6	141.099	1,00	100%	4.740.926	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn 2 mặt: S=21,0*0,8*2	VKT.20090	m2	33,6	87.789	1,00	100%	2.949.710	
	Mái chống nóng	Tôn KL sườn sắt không kèo: S=7,4*10,2	VKT.20147	m2	75,5	379.477	1,00	100%	28.642.924	
		Xây tường thu hồi: V=6,5*1,8*0,11/2*4	VKT.20008	m3	2,6	1.987.514	1,00	100%	5.115.861	
	Móc nước	Phào đơn: L=41,2m	VKT.20088	md	41,2	89.925	1,00	100%	3.704.910	
	Sơn tường tầng 1	S1=7,4*3,7*9	VKT.20090	m2	246,4	87.789	1,00	100%	21.632.965	
		S2=17,0*3,7*3-(1,1*2,1*2+1,0*1,3*4+1,2*0,7)*2-(1*1,3*6-1,1*2,1*2-1,2*0,7)*2	VKT.20090	m2	162,7	87.789	1,00	100%	14.283.270	
	Trần nhà (tầng 1 + 2)	Sơn không bả: S=7,9*17,5+11,5*9,1	VKT.20091	m2	242,9	65.788	1,00	100%	15.979.905	
	Điều hòa	01 bộ 12000 BTU	VKT.20323	máy	1,0	527.872	1,00	100%	527.872	
2	Nhà bếp	Móng xây gạch PP, tường xây gạch PP, mái ngói đỏ sườn gỗ: S=3,1*3,1 cao 2,5m	VKT.10313	m2 sàn XD	9,6	2.035.989	1,00	10%	1.956.585	Xây dựng 1991
	Cửa đi	Pano gỗ dổi đặc : S=0,6*2,0	VKT.20176	m2	1,2	2.500.000	1,00	10%	300.000	
	Tường	Ốp gạch LD 25*40: S=(2,3+2,8)*2*2,5-0,3*2	VKT.20068	m2	24,9	298.675	1,00	10%	743.701	
	Trụ bếp	Xây gạch chi: V=0,6*0,8*0,11*4	VKT.20008	m3	0,2	1.987.514	1,00	10%	41.976	
	Bàn bếp	BTTĐ: V=2,3*0,6*0,07	VKT.20018	m3	0,1	4.617.534	1,00	10%	44.605	
		Lát gạch LD 40*40: S=2,3*0,6	VKT.20030	m2	1,4	212.011	1,00	10%	29.258	
	Nền bếp	Lát gạch HL 40*40: S=2,3*2,8	VKT.20056	m2	6,4	241.350	1,00	10%	155.429	
	Trần bếp	Ốp nhựa có khung xương S=2,3*2,8	VKT.20099	m2	6,4	188.724	1,00	10%	121.538	
	Tường ngoài	Ốp tấm Aluminium có khung xương: S=3,1*(2,3+0,7)-2*0,6	VKT.20075	m2	8,1	505.745	1,00	10%	409.653	
3	Nhà ăn	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110 , mái tôn KL lạnh sườn sắt: S=3,3*4,5, cao 2,5m	VKT.10361	m2 sàn XD	14,9	1.816.290	1,00	10%	2.697.191	Xây dựng 1991
		Trừ phần mái tôn FPRXM sườn gỗ: S=-3,3*4,5	VKT.20138	m2	-14,9	251.669	1,00	10%	-373.728	
		Cộng phần mái tôn KL lạnh sườn sắt: S=3,3*4,5	VKT.20147	m2	14,9	379.477	1,00	10%	563.523	
	Cửa đi	Pano nhôm kính : S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1,8	1.000.000	1,00	10%	176.000	
	Nền nhà	Lát gạch LD 60x60 S=3*3,4	VKT.20032	m2	10,2	253.669	1,00	10%	258.742	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(3+4,3)*0,9*2-0,8*0,9	VKT.20069	m2	12,4	320.620	1,00	10%	398.210	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn tường trong nhà không bả $S=(3+4,3)*2*1,7-0,6*1-0,8*1,2$	VKT.20091	m2	23,3	65.788	1,00	10%	153.023	
		Cửa sổ nhôm kính $S=1*1,4+1,2*1,2$	VKT.20202	m2	2,8	950.000	1,00	10%	269.800	
		Sơn ngoài nhà không bả $S=4,5*2,5-0,8*2,1-1,4*1$	VKT.20090	m2	8,2	87.789	1,00	10%	71.724	
	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt không kèo $S=3*1,5$	VKT.20147	m2	4,5	379.477	1,00	10%	170.765	
		Máng inox $L=1,6m$	GTT	md	1,6	200.000	1,00	10%	32.000	
		Song sắt đặc $12x12 L=1,4*4+1*16$	VKT.20215	kg	24,4	45.000	1,00	10%	109.875	
		01 điều hòa	VKT.20323	máy	1,0	527.872	1,00	10%	52.787	
4	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT: $S=2,1*1,9$ cao 3,0	VKT.10363	m2 sàn XD	4,0	2.747.347	1,00	10%	1.096.191	Xây dựng 1991
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(2,1+1,68)*2*0,11*0,5$	VKT.20008	m3	0,4	1.987.514	1,00	10%	82.641	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	3,6	105.359	1,00	10%	37.508	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	4,0	141.099	1,00	10%	56.440	
	Nền	lát gạch LD 20*20: $S=1,8*1,6$	VKT.20027	m2	2,9	223.875	1,00	10%	64.476	
	Tường	Ốp gạch LD 20*20: $S=(1,8+1,6)*2*2,5-0,7*1,9$	VKT.20064	m2	15,7	338.302	1,00	10%	530.119	
		01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,0	536.098	1,00	10%	53.610	
	Cửa đi	Pano gỗ dẻ: $S=0,7*1,9$	GTT	m2	1,3	1.033.000	1,00	10%	137.389	
5	Bể nước 1	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT : $V=5,6*2,5*2,5$		m3	35,0					Xây dựng năm 1991
		Nội $V=5,6*2,5*1,1$	VKT.20133	m3	15,4	1.319.287	1,00	10%	2.031.702	
		Chìm $V=5,6*2,5*1,4$	VKT.20136	m3	19,6	2.876.017	1,00	10%	5.636.993	
6	Bể nước 2	Xây gạch chỉ 330, nắp BTCT chìm ngoài sân: $V=3,5*2,6*1,5$	VKT.20136	m3	13,7	2.876.017	1,00	10%	3.925.763	Xây dựng năm 1993
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: $V=(3,06+1,94)*2*0,11*1,4$	VKT.20008	m3	1,5	1.987.514	1,00	10%	306.077	Xây dựng năm 1989
		02 máy bơm								HTDC
8	Sân	$S=7,5*9,0$		m2	67,5					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	6,8	1.027.902	1,00	56%	3.885.470	Xây dựng
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	6,8	1.629.758	1,00	56%	6.160.485	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt láng XMC	VKT.20043	m2	67,5	54.168	1,00	56%	2.047.550	2011
	Be sân	Xây gạch chi: V=14*0,4*0,11	VKT.20008	m3	0,6	1.987.514	1,00	56%	685.613	
9	Ống thoát nước	D110: L=30m	VKT.20240	m	30,0	205.022	1,00	10%	615.066	Xây dựng 2011
10	Cột xà đơn	Ống kẽm D 90: L=3,0*2	VKT.20261	m	6,0	365.439	1,00	10%	219.263	
11	Giàn mướp	Ống kẽm D 36: L=1,4	VKT.20257	m	1,4	149.028	1,00	10%	20.864	
12	Giếng khơi	Công bi D900: H=4,0	VKT.20230	m	4,0	2.246.051	1,00	10%	898.420	Xây dựng 1981
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=5,2*6+3*1+3,5*1,6+2,5*2,5	VKT.20146	m2	46,1	439.613	1,00	10%	2.024.418	Xây dựng 2011
	Cột chống	D60 L=3,5*2+2,3*2+2,0*4	VKT.20259	m	19,6	216.358	1,00	10%	424.062	
	Chuồng gà	Quây lưới B40 có khung xương sắt S=2,5*1,7*8+5,1*2*2+3,5*1*2+2,6*1+1,6*2*2	VKT.20222	m2	70,4	962.163	1,00	10%	6.773.628	
	Vách tôn	Kim loại sườn sắt S=3,5*1,1*2+2,6*1,1	VKT.20110	m2	10,6	321.701	1,00	10%	339.716	
	Vách tôn	Nhựa sườn sắt S=5,1*1+1,4*2	VKT.20153	m2	7,9	338.506	1,00	10%	267.420	Xây dựng 2011
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=6,8*3,5+3,5*0,9+3*2,5	VKT.20147	m2	34,5	379.477	1,00	10%	1.307.298	
	Cột chống	ống kẽm D60 L=2,3*9	VKT.20259	m	20,7	216.358	1,00	10%	447.861	
13	Cổng phụ	Khung thép hộp bịt tôn: S=0,6*1,6	VKT.20110	m2	1,0	321.701	1,00	10%	30.883	Xây dựng 1991
14	Bê sân	Xây gạch chi: V=15,5*0,1*0,3	VKT.20008	m3	0,5	1.987.514	1,00	10%	92.419	
15	Tường bao	Xây gạch chi 220, có bổ trụ có trát : S=21,5*2,1-4,5*1,5	VKT.20128	m2	38,4	652.449	1,00	10%	2.505.404	
16	Sân	S=21,5*3,5		m2	75,3					Xây dựng năm 2011
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	7,5	1.027.902	1,00	56%	4.331.579	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7,5	1.629.758	1,00	56%	6.867.800	
		Mặt láng XMC	VKT.20043	m2	75,3	54.168	1,00	56%	2.282.640	
17	Cánh cổng 1	Khung sắt hộp bịt tôn: S=4,5*1,5	VKT.20110	m2	6,8	321.701	1,00	10%	217.148	
18	Biển hiệu	Khung sắt hộp bịt tôn: S=5,0*0,6	VKT.20110	m2	3,0	321.701	1,00	10%	96.510	
19	Cánh cổng 2	Khung sắt hộp bịt tôn: S=1,5*1,5	VKT.20110	m2	2,3	321.701	1,00	10%	72.383	
20	Ống nước	PVC D27: L=70*3	VKT.20233	m	210,0	33.655	1,00	10%	706.755	
22	Vách	Tôn KL sườn sắt: S=17,5*3,0	VKT.20110	m2	52,5	321.701	1,00	10%	1.688.930	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
23	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bô trụ: S=4,1*2,6	VKT.20127	m2	10,7	417.117	1,00	10%	444.647	
		Sơn tường: S=4,1*2,6	VKT.20091	m2	10,7	65.788	1,00	10%	70.130	
23	Hàng rào	Lưới thép B40 có khung: S=13,5*1,4	VKT.20222	m2	18,9	962.163	1,00	10%	1.818.488	
	Xây chân hàng rào	Bằng gạch chỉ: V=10,0*0,3*0,22	VKT.20009	m3	0,7	1.807.394	1,00	10%	119.288	
		Trát XMC: S=10,0*0,8	VKT.20077	m2	8,0	141.099	1,00	10%	112.879	
		Sơn: S=10,0*0,8	VKT.20090	m2	8,0	87.789	1,00	10%	70.231	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 220 có trát có bô trụ S=18,7*1								Rà soát xác minh
		Xây gạch chỉ 110 có trát có bô trụ S=18,7*1,4								
		Trụ cổng xây gạch V=0,5*0,5*2,3*3								
		Trát XMC S=2*2,3*3								
		Sơn không bả S=2*2,3*3+18,7*2,4*2								
	Cổng 1	Khung sắt hộp pano tôn 2x4 S=4*0,7								
		Hoa sắt dày 14x14 dày 1,4 ly L=0,7*11*4								
	Cổng 2	Khung sắt hộp pano tôn S=1*1,5								
	Biển hiệu	Khung sắt hộp bít tôn 2x4 S=0,6*4,6								
	Biển địa chỉ	Khung nhôm kính S=0,6*0,4								Rà soát xác minh
	Sân	S=20*3,5								
		BT gạch vỡ dày 0,15								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Mặt láng XMC								
	Bồn cây	Xây gạch chỉ V=0,7*4*0,11*0,2*2								
	Chuồng gà	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt S=3,8*2,4 cao 2m								
		Cửa chuồng sắt hộp 14x14 dày 1,2 ly L=0,9*12*8								
	Nhà	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt S=(3+4,8)/2*6,1 cao 3,3m								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V = -((3+4,8)/2+6,1)*2*0,11*0,2$								
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Cửa cuốn cơ nhôm S=3,7*3,1								
		Lên lát gạch LD 50x50 S=2,2*5,8								
		Cửa sổ pano tôn khung sắt S=0,8*1,2								Rà soát xác minh
		Song sắt 14x14 dày 1,2 ly L=1,2*4+0,8*14								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(4,5+2,5+2,9+5,8)*3-2*3,5-0,8*1,2								
		Trần ốp nhựa có khung xương S=(4,5+3)/2*5,6								
	Nhà	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái bằng BTCT cao 2,7m S=5,8*3,8								
		Cộng phần tường xây chênh lệch so với tường tiêu chuẩn $V=(5,8+3,8)*2*0,11*0,2$								
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:								
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:								
	Nền nhà	Lát gạch LD 50x50 S=3,7*1+1*1+1,7*3+3,1*0,9								Rà soát xác minh
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=(4,1*4+3,7*3)*2,4-0,9*2,1*2								
	Sơn trần	Có bả trong nhà S=4,1*3,7								
		Cộng bả								
		Cửa nhựa lõi thép S=2,1*0,9*2								
		Cửa nhựa cứng S=1,9*1,7*2								
		03 xí bột								
		02 chậu tiểu nam								
		02 chậu rửa mặt								
	Cầu thang	Sắt hộp 4x8 dày 1,4 ly L=4,5*2+0,6*1,4								
		Sắt hộp 3x6 dày 1,4 ly L=0,6*18								
		Sắt tròn D48 L=5,5*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tầng 2	Xây tường gạch chi 110 V=(4,1+3,7)*2*2,3*0,11-(0,8*2+0,8*1,1*2)*0,11								
		Trát XMC S=(4,1+3,7)*2*2,3*2-(0,8*2-0,8*1,1*2)*2								
		Sơn trong nhà có bả S=(4,1+3,7)*2*2,3*2-(0,8*2-0,8*1,1*2)*2								
	Lát nền	Gạch LD 50x50 S=3,9*3,4								
	Trần	Thạch cao có sơn bả S=3,9*3,4								
		Sơn trần								
		Bả trần								
	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt không kèo S=4,5*3,7								
	Nhà	Vách kính + tường gạch chi + mái tôn kim loại sườn sắt bóc tách khối lượng								
		Tường xây gạch chi 110 có trát có bả trụ S=(5,1+2)*3,8								
		Sơn tường trong nhà có bả S=(5,1+2)*2,9								
		S2=(5,7*3*2,9)								
		Bả tường S=(5,1+2)*2,9								
		Bả tường S2=(5,7*3*2,9)								
	Trần	Thạch cao có khung xương S=5*7,1								Rà soát xác minh
		Sơn trần								
		Bả trần								
	Lát nền	Gạch LD 60x60 S=5*7,1+3,5*1,1+3*1,3								
	Cửa	Kính cường lực S=(3,6+5,6)*2,4								
	Ốp tường	Tấm thạch cao có khung xương + sơn bả S=(5,0+7,3)*0,3								
		Sơn S=(5,0+7,3)*0,3								
		Bả tường								
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt tôn lạnh có kèo S=8*5,1								
		Tôn kim loại thường phủ trên mái nhà không kèo S=7,5*5,1								
	Vách tôn	Kim loại sườn sắt S=(7+5*2)*0,9								
		Ốp tấm aluminium có khung xương S=7,6*2								
	Cột chống	Ống thép 100x100 dày 2 ly L=2,3*5+3*6								
	Xây móng	Gạch chi V=(7,5+5*2)*0,22*0,5								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cầu thang	Sắt hộp 5x5 dày 1,4 ly L=2,8*4								Rà soát xác minh
		Sắt tròn D36 L=2,8*3+0,8*8								
		Sắt tròn D60 L=3,5*2								
		Sắt V6x6 dày 1,6 ly L=2*20								
III	Cây cối hoa màu								16.250.000	
1	Đỉnh lăng	Cao 1,4m	QĐ số 4595	Cây	5,0	100.000	1,00	100%	500.000	HTDC
2	Chậu cảnh	D50		Chậu	15,0					
3	Nhân	D42	QĐ số 3596	Cây	2,0	3.981.000	1,00	100%	7.962.000	
4	Bòng	D18	QĐ số 3596	Cây	5,0	398.000	1,00	100%	1.990.000	
5	Sung	D42	QĐ số 3596	Cây	1,0	1.120.000	1,00	100%	1.120.000	
6	Na	D12	QĐ số 3596	Cây	2,0	1.244.000	1,00	100%	2.488.000	
7	Mít	D12	QĐ số 3596	Cây	1,0	1.493.000	1,00	100%	1.493.000	
8	Roi	D25	QĐ số 3596	Cây	1,0	75.000	1,00	100%	75.000	
9	Cau ta	D15	QĐ số 3596	Cây	1,0					Xem lại quy cách
10	Đu đủ	D15	QĐ số 3596	Cây	1,0	622.000	1,00	100%	622.000	
		Cộng tổng							1.795.566.000	